TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN A** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 14/3/2023
V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A

***Thành phần Hội đồng xét xử gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Việt Quốc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Phước Tân;

2. Bà Nguyễn Thị Lợi.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Đỗ Ngọc Mai Thy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thị Thanh Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 534/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2022 về việc: *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 58/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Kiến T, sinh năm: 1982; cư trú: ấp V, xã K, huyện A, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1982; cư trú: cư trú: ấp V, xã K, huyện A, tỉnh An Giang.

(Bà T có đơn xin vắng mặt, ông H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng với các tài liệu, chứng cứ kèm theo và quá trình tố tụng tại Tòa án, bà Nguyễn Kiến T trình bày: Hôn nhân của bà với ông H do mai mối, được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 2002, có đăng ký

kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện A, tỉnh An Giang vào ngày 28/10/2002. Sau khi kết hôn vợ chồng ra ở riêng nhưng cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, nguyên nhân do ông H có quan hệ quen biết với người phụ nữ khác bên ngoài, không chăm lo cuộc sống gia đình, từ đó vợ chồng thường xuyên cãi nhau, không có tiếng nói chung. Vào ngày 26/7/2020, do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn nên bà và ông H ly thân cho đến nay. Trong thời gian ly thân gia đình hai bên không đứng ra hàn gắn. Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông H.

Về con chung: Bà và ông H có 02 con chung 1/ Nguyễn Thanh Toàn, sinh ngày 20/02/2003; 2/ Nguyễn Thanh Vân, sinh ngày 08/9/2011. Hiện cháu Toàn đã trưởng thành, sống tự lập nên không yêu cầu giải quyết; còn cháu Vân hiện sống với mẹ. Khi ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Vân, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông H không có mặt theo các văn bản triệu tập của Tòa nên không ghi nhận được ý kiến; ông H cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến.

Về tài liệu chứng cứ: Các tài liệu chứng cứ các đương sự giao nộp đã được thẩm tra và công khai trong quá trình hòa giải, các đương sự không có ý kiến gì về các tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa không ai giao nộp bổ sung thêm tài liệu chứng cứ khác.

Theo Cơ sở dữ liệu Quốc gia về dân cư ngày 14/02/2023 do Công an xã K cung cấp, ông Nguyễn Thanh H; sinh năm 1982 hiện vẫn còn đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại địa chỉ: Ấp V, xã K, huyện A, tỉnh An Giang.

Biên bản ghi lời khai cùng ngày 10/01/2023 do Tòa án thu thập, người thân của bà T, ông H xác định hôn nhân giữa bà T và ông H mâu thuẫn nhau, ông H bỏ nhà đi hơn 03 năm và không liên lạc với bà T hay thăm con chung.

Tại phiên tòa: Bà T vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Riêng ông H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự theo thủ tục chung.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về tuân thủ pháp luật của Thẩm phán trong ghi lời khai, thủ tục xét xử vắng mặt, xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng… là hoàn toàn phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự. Đối với thành phần Hội đồng xét xử không có thành viên nào thuộc đối tượng phải thay đổi, việc xét hỏi tại phiên tòa, thời hạn xét xử cũng như thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về nội dung: Yêu cầu của nguyên đơn về hôn nhân và con chung có căn cứ nên đề nghị chấp nhận. Đối với tài sản

chung ông H vắng mặt nếu sau này ông H chứng minh về tài sản chung thì sẽ xem xét giải quyết bằng một vụ kiện khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Kiến T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Thanh H. Đồng thời, ông H cư trú trên địa bàn huyện A. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A.

Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Ông H được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông H theo khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Quan hệ hôn nhân giữa bà T, ông H có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K theo quy định nên được xem là hôn nhân hợp pháp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nên thụ lý, giải quyết theo Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét yêu cầu của bà T xin ly hôn với ông H, Hội đồng xét xử xét thấy thời gian ly thân giữa bà T và ông H đã lâu nhưng cả hai không có giải pháp hàn gắn, đều này phù hợp với Biên bản ghi lời khai với người làm chứng do Tòa án thu thập được. Xét thấy mâu thuẫn của bà T, ông H không thể hàn gắn. nên Hội đồng xét xử chấp nhận ly hôn theo yêu cầu của bà T theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Nguyễn Thanh T, sinh ngày 20/02/2003, hiện đã trưởng thành, bà T không yêu cầu nên không xem xét. Cháu Nguyễn Thanh V, sinh ngày 08/9/2011, đang sống với bà T. Xét thấy, từ khi ly thân đến nay, cháu V đều sống với bà T, cháu cũng có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ theo Biên bản ghi nhận ý kiến ngày 10/01/2023 của Tòa án. Do đó, để tránh xáo trộn về mặt tâm lý đối với các con chung và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà T được tiếp tục nuôi dạy cháu Nguyễn Thanh V.

Về cấp dưỡng: Bà T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện.

[5] Về tài sản chung: Bà T xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết. Tuy nhiên, nếu ông H có căn cứ xác định có tài sản chung thì có thể khởi kiện và sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[6] Về nợ chung: Bà T không yêu cầu nên không xem xét.

[7] Về án phí: Bà T là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm. Ông H không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27, Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH 14, ngày 30/12/2016;

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Kiến T.

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Kiến T được ly hôn với ông Nguyễn Thanh H.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 37 ngày 28/10/2002 của Ủy ban nhân dân xã K, huyện A, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về con chung: Bà Nguyễn Kiến T được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Nguyễn Thanh V, sinh ngày 08/9/2011. Công nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà T cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về án phí: Bà T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Khấu trừ 300.000 đồng từ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0007976 ngày 21/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. Bà T nộp đủ.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (14/3/2023) bà T được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng thời hạn kháng cáo của ông H là 15 ngày kể từ ngày tống đạt bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

**** Nơi nhận:***
- TAND tỉnh AG (1);
- VKS tỉnh AG (1);
- VKS huyện AP (2);
- THADS huyện AP (1);
- UBND xã K (1);
- Các đương sự (2);
- Lưu VP (1);
- Lưu HS (1).

Mai Việt Quốc